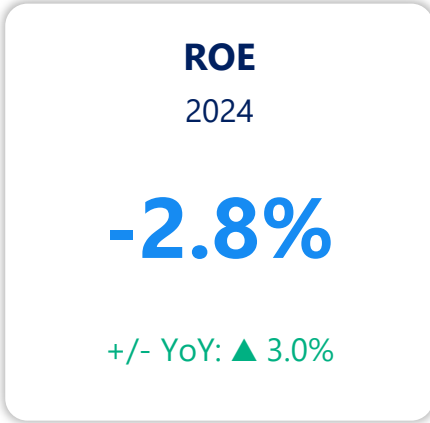
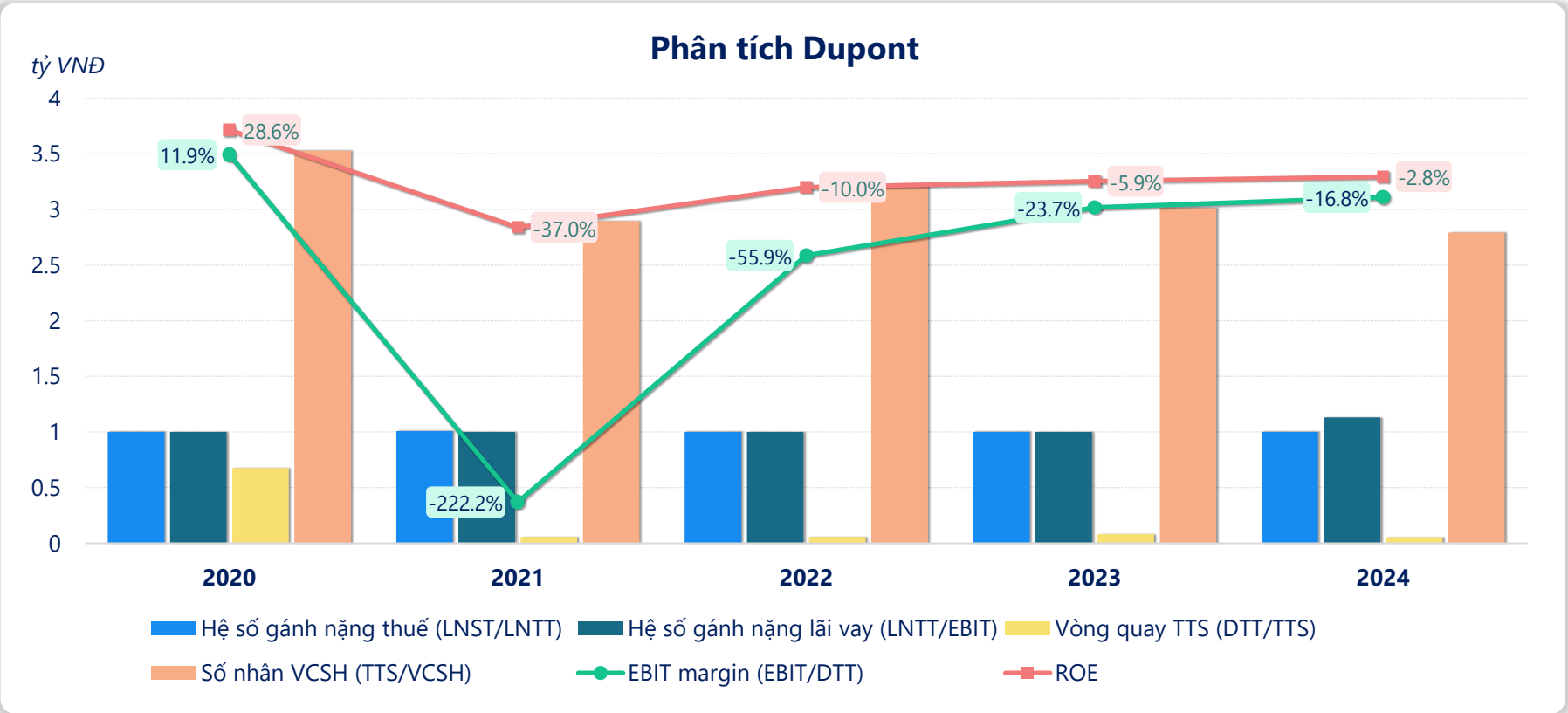
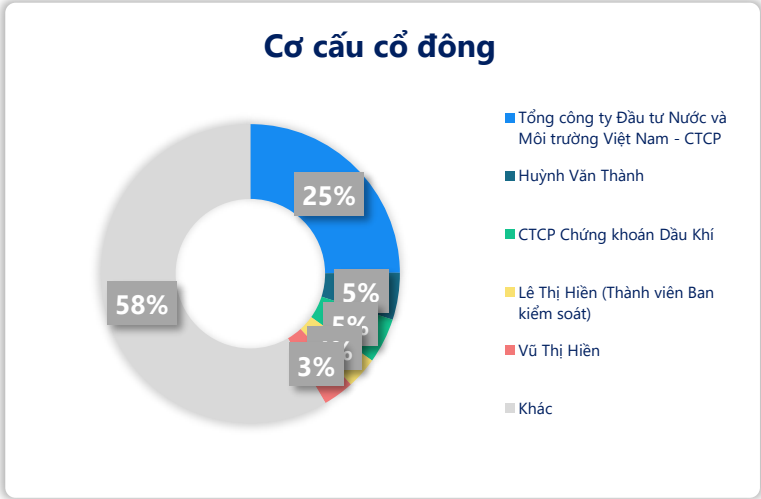


CTCP Bất động sản Dầu khí (UPCOM: PWA)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

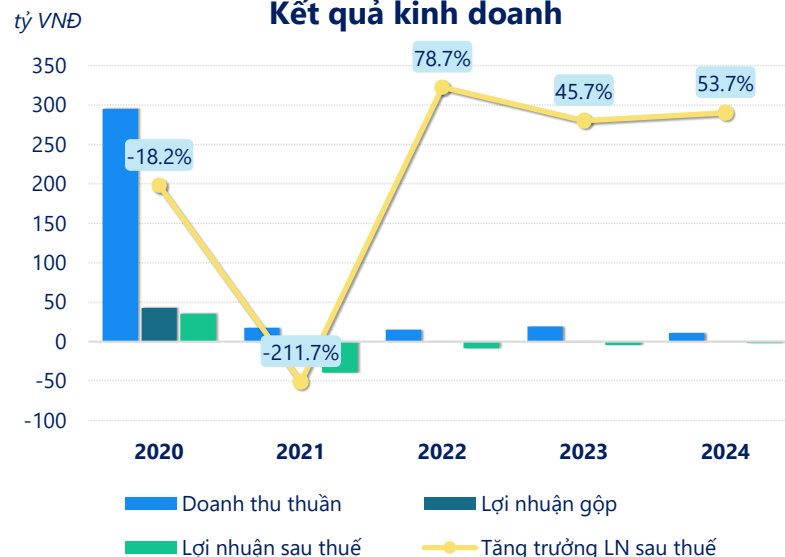
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		3,500
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		3,100 - 4,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		35
Số lượng CPLH (CP)		10,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		21,860
Sở hữu nước ngoài		0.1%
Beta		0.96
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
PWA		0.0%	-5.4%	-2.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Bất động sản Dầu khí (UPCOM: PWA)

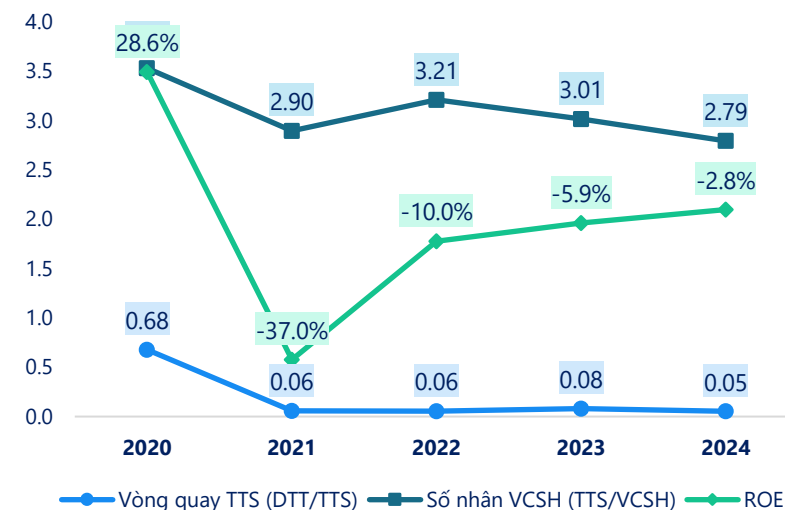
Kết quả kinh doanh



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-16.8%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.

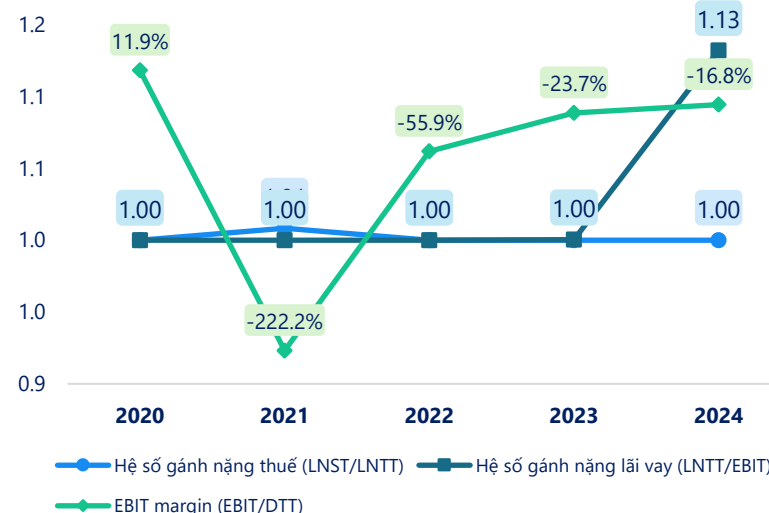
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **PWA** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 42.4%** chỉ còn **11.10** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 53.7%** đạt **-2.11** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-2.85%** là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

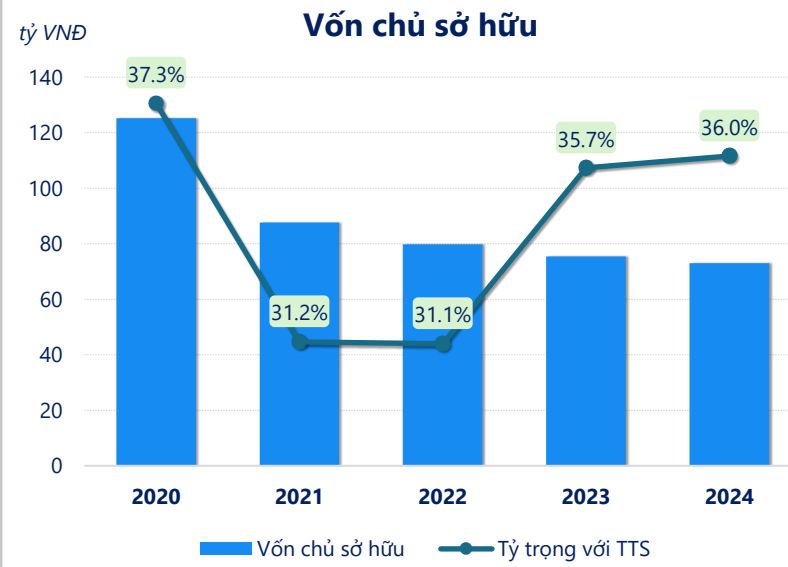
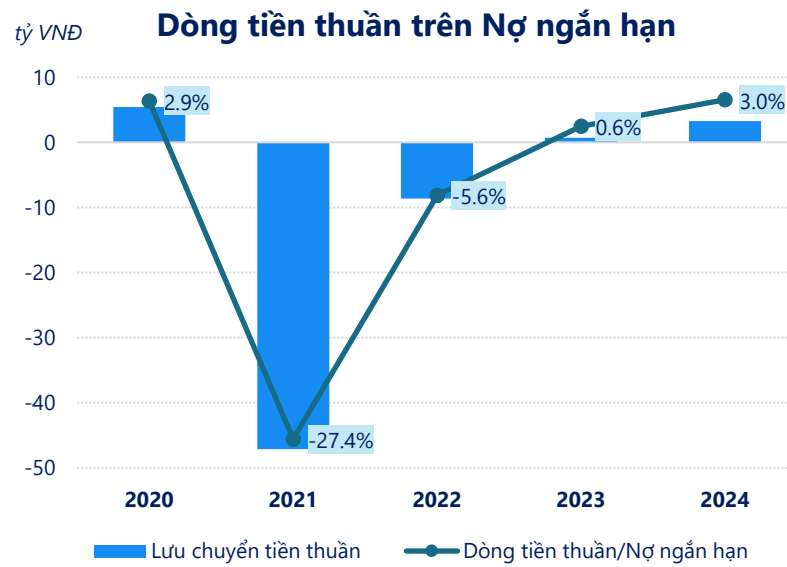
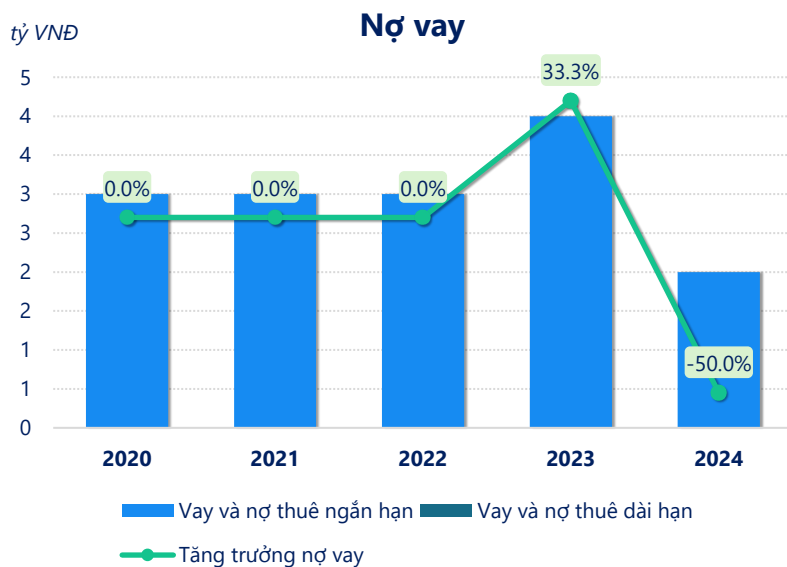
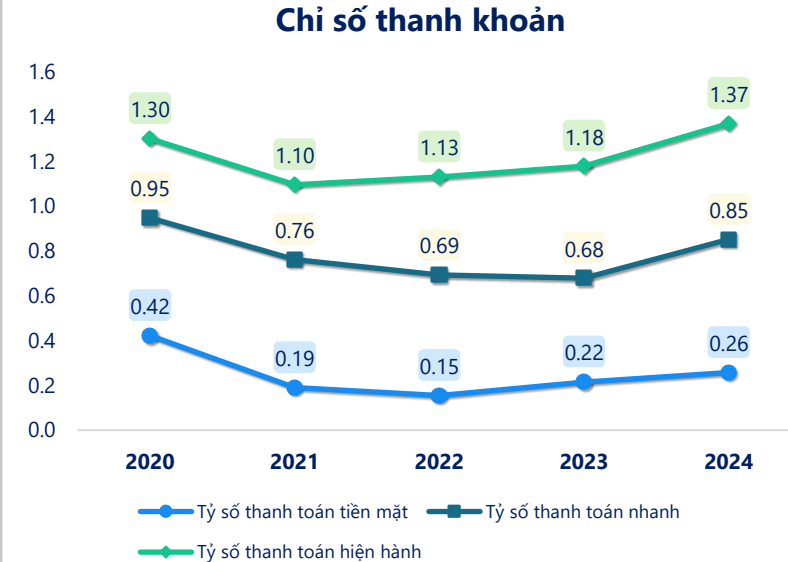
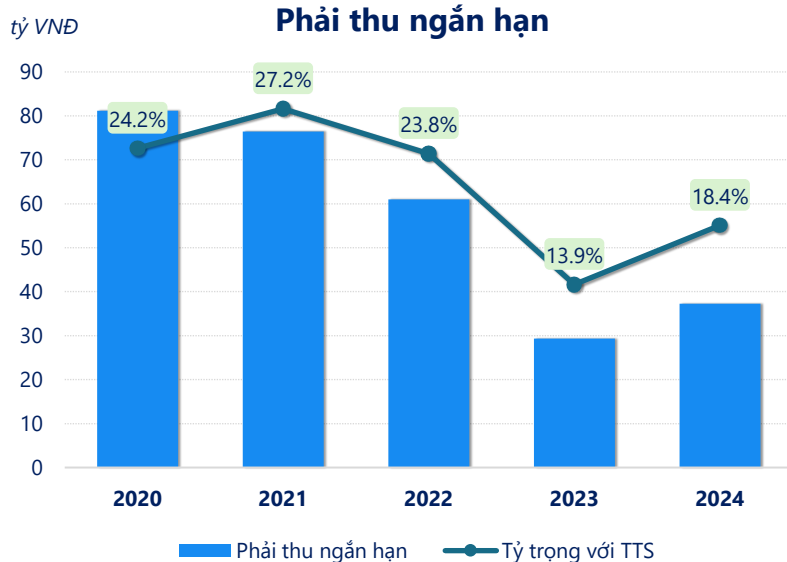


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.05**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.79** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Bất động sản Dầu khí (UPCOM: PWA)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	203	212	-4.1%
Tài sản ngắn hạn	149	135	9.9%
Tiền và tương đương tiền	27.9	24.7	13.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	25.5	21.8	16.9%
Phải thu ngắn hạn	37.3	29.4	26.9%
Hàng tồn kho	56.2	57.4	-2.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.76	2.00	-12.0%
Tài sản dài hạn	54.4	76.4	-28.8%
Phải thu dài hạn	0	18.1	-100%
Tài sản cố định	40.3	42.8	-6.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	2.97	2.63	12.8%
Tài sản dài hạn khác	11.1	12.7	-12.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	130	136	-4.5%
Nợ ngắn hạn	108	115	-5.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2.00	4.00	-50.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.37	10.4	-10.2%
Nợ dài hạn	21.5	21.5	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	73.0	75.5	-3.2%
Vốn chủ sở hữu	73.0	75.5	-3.2%
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	295	17.6	15.0	19.3	11.1
Giá vốn hàng bán	253	20.5	14.5	20.2	10.5
Lợi nhuận gộp	42.6	-2.89	0.54	-0.91	0.62
Doanh thu HĐTC	3.28	1.26	0.55	0.80	8.47
Chi phí TC	1.39	0	-0.24	-0.74	-0.09
Chi phí lãi vay	0	0	0	0.00	0.25
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	9.16	9.62	7.44	4.95	11.3
LN thuần từ HĐKD	35.3	-11.3	-6.10	-4.32	-2.11
Lợi nhuận khác	-0.03	-27.8	-2.30	-0.24	-0.01
LN trước thuế	35.3	-39.1	-8.40	-4.56	-2.11
Lợi nhuận sau thuế	35.3	-39.4	-8.40	-4.56	-2.11
LNST của CĐ cty mẹ	35.3	-39.4	-8.40	-4.56	-2.11

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.2	-40.8	-5.76	1.85	12.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.72	-0.98	-2.89	-2.15	-2.57
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.00	-5.36	0	1.00	-6.99
Tiền đầu kỳ	74.3	79.7	32.6	24.0	24.7
Lưu chuyển tiền thuần	5.45	-47.1	-8.64	0.70	3.24
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	79.7	32.6	24.0	24.7	27.9